

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Ngày 30 tháng 9 năm 2015

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	30/09/2015	01/01/2015
I	Tài sản ngắn hạn	1,187,001,020,133	1,395,099,219,370
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	91,775,576,188	128,624,328,196
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	456,795,076,600	393,045,615,728
4	Hàng tồn kho	624,310,306,950	840,033,306,606
5	Tài sản ngắn hạn khác	14,120,060,395	33,395,968,840
II	Tài sản dài hạn	790,754,148,106	874,124,433,374
1	Tài sản cố định	628,738,867,935	702,249,678,704
	- Tài sản cố định hữu hình	604,416,919,582	677,353,398,258
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	24,321,948,353	24,896,280,446
2	Tài sản dở dang dài hạn	20,238,089,243	20,106,961,970
3	Tài sản dài hạn khác	141,777,190,928	151,767,792,700
III	Tổng cộng tài sản	1,977,755,168,239	2,269,223,652,744
IV	Nợ phải trả	1,349,613,438,151	1,615,389,002,590
1	Nợ ngắn hạn	1,349,613,438,151	1,530,248,182,625
2	Nợ dài hạn	0	85,140,819,965
3	Nợ khác		
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	628,141,730,088	653,834,650,154
1	Nguồn vốn và quỹ	628,141,730,088	653,834,650,154
	- Nguồn vốn kinh doanh	492,202,620,000	492,202,620,000
	- Vốn khác	8,835,568,717	8,835,568,717
	- Thặng dư vốn	363,790,000	363,790,000
	- Các quỹ	173,215,412,737	173,215,412,737
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-46,475,661,366	-20,782,741,300
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
VII	Tổng cộng Nguồn vốn	1,977,755,168,239	2,269,223,652,744




II A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý III /2015	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	755,373,392,361	2,351,783,740,582
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	9,150,070,700	40,589,779,789
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	746,223,321,661	2,311,193,960,793
4	Giá vốn hàng bán	691,640,711,403	2,188,485,515,385
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54,582,610,258	122,708,445,408
6	Doanh thu hoạt động tài chính	43,923,769	260,745,472
7	Chi phí tài chính	19,077,798,690	62,579,574,974
8	Chi phí bán hàng	11,328,280,249	44,732,030,035
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,581,242,282	41,597,590,328
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10,639,212,806	-25,940,004,457
11	Thu nhập khác	307,547,583	800,050,785
12	Chi phí khác	107,263,459	552,966,394
13	Lợi nhuận khác	200,284,124	247,084,391
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,839,496,930	-25,692,920,066
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,839,496,930	-25,692,920,066
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	220	-522
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Quý III/2015	Lũy kế
I	Cơ cấu tài sản		
1	Tài sản cố định/ tổng tài sản	0.40	0.40
2	Tài sản lưu động/ tổng tài sản	0.60	0.60
I	Cơ cấu nguồn vốn		
1	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	0.68	0.68
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	0.32	0.32
IV	Khả năng thanh toán		
	Khả năng thanh toán nhanh	0.07	0.08
	Khả năng thanh toán hiện hành	0.88	0.91
V	Tỷ suất lợi nhuận		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản	0.55%	-1.30%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	1.45%	-1.11%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu	1.73%	-4.09%

KẾ TOÁN TRƯỞNG

 Nguyễn Hoàng Ngân

Hưng Yên, ngày 16 tháng 10 năm 2015.
 TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Chanh Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2015

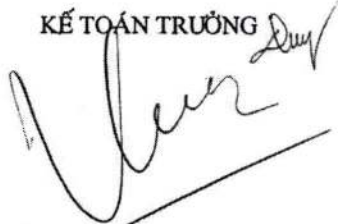
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1,187,001,020,133	1,395,099,219,370
<i>I. Tiền</i>	<i>110</i>	<i>5</i>	<i>91,775,576,188</i>	<i>128,624,328,196</i>
1. Tiền	111		91,775,576,188	30,944,328,196
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	97,680,000,000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Đầu tư ngắn hạn khác	128			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>456,795,076,600</i>	<i>393,045,615,728</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	375,460,560,230	368,038,247,458
2. Trả trước cho người bán	132		50,163,337,173	27,310,055,740
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	63,144,079,308	31,504,048,932
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(33,806,736,402)	(33,806,736,402)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,833,836,291	0
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>9</i>	<i>624,310,306,950</i>	<i>840,033,306,606</i>
1. Hàng tồn kho	141		624,310,306,950	840,033,306,606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>14,120,060,395</i>	<i>33,395,968,840</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	3,853,687,340	3,313,573,903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,602,781,063	27,541,530,329
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	11a	2,663,591,992	2,540,864,608
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		790,754,148,106	874,124,433,374
<i>I. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>628,738,867,935</i>	<i>702,249,678,704</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	604,416,919,582	677,353,398,258
- Nguyên giá	222		1,384,366,350,888	1,384,366,350,888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(779,949,431,306)	(707,012,952,630)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	24,321,948,353	24,896,280,446
- Nguyên giá	228		28,019,135,751	28,019,135,751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,697,187,398)	(3,122,855,305)
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>20,238,089,243</i>	<i>20,106,961,970</i>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	20,238,089,243	20,106,961,970
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>141,777,190,928</i>	<i>151,767,792,700</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	141,777,190,928	151,767,792,700
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1,977,755,168,239	2,269,223,652,744



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1,349,613,438,151	1,615,389,002,590
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>1,349,613,438,151</i>	<i>1,530,248,182,625</i>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	312		109,086,520,217	83,508,731,156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		2,690,276,568	794,444,245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11b	2,892,280,400	309,460,179
4. Phải trả người lao động	315		10,669,117,418	10,983,452,006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		13,709,943,696	16,017,083,373
6. Phải trả ngắn hạn khác	320		7,306,284,733	7,672,731,621
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15	1,201,095,297,823	1,408,303,688,480
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,163,717,296	2,658,591,565
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>0</i>	<i>85,140,819,965</i>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	16	0	85,140,819,965
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		628,141,730,088	653,834,650,154
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>17</i>	<i>628,141,730,088</i>	<i>653,834,650,154</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		492,202,620,000	492,202,620,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		492,202,620,000	492,202,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		363,790,000	363,790,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,835,568,717	8,835,568,717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173,215,412,737	173,215,412,737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(46,475,661,366)	(20,782,741,300)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(20,782,741,300)	(20,782,741,300)
- (Lỗ năm nay)	421b		(25,692,920,066)	
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1,977,755,168,239	2,269,223,652,744

Hưng Yên, ngày 16 tháng 10 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Ngân

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chanh Hà

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III & lũy kế từ đầu năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			Quý III	Lũy kế từ đầu năm	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	755,373,392,361	2,351,783,740,582	920,691,999,611	2,736,064,673,566
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3	19	9,150,070,700	40,589,779,789	23,057,609,620	51,856,353,239
+ Chiết khấu thương mại	4		8,991,965,700	27,184,404,296	11,714,530,940	32,841,010,019
+ Giảm giá hàng bán	5		0	13,140,377,493	10,848,259,880	18,367,521,920
+ Hàng bán bị trả lại	6		158,105,000	264,998,000	494,818,800	647,821,300
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	7		0	0		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		746,223,321,661	2,311,193,960,793	897,634,389,991	2,684,208,320,327
4. Giá vốn hàng bán	11	20	691,640,711,403	2,188,485,515,385	838,128,937,490	2,506,195,726,126
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54,582,610,258	122,708,445,408	59,505,452,501	178,012,594,201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	43,923,769	260,745,472	413,607,071	1,129,629,646
7. Chi phí tài chính	22	23	19,077,798,690	62,579,574,974	24,617,474,872	79,789,036,845
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18,920,749,072	62,067,844,596	24,210,014,072	75,885,175,817
8. Chi phí bán hàng	24		11,328,280,249	44,732,030,035	17,495,368,445	42,957,987,718
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,581,242,282	41,597,590,328	14,393,006,482	42,444,497,505
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,639,212,806	(25,940,004,457)	3,413,209,773	13,950,701,779
11. Thu nhập khác	31		307,547,583	800,050,785	1,308,493,259	3,658,664,914
12. Chi phí khác	32		107,263,459	552,966,394	840,553,574	1,792,883,578
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		200,284,124	247,084,391	467,939,685	1,865,781,336
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		10,839,496,930	(25,692,920,066)	3,881,149,458	15,816,483,115
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		10,839,496,930	(25,692,920,066)	3,881,149,458	15,816,483,115
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần)	70	24	220	(522)	79	321
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	80		220	(522)	79	321

LẬP BIỂU



Đặng Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Ngân

Hưng Yên, ngày 16 tháng 10 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(25,692,920,066)	15,816,483,115
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	73,226,436,500	75,782,500,199
- Các khoản dự phòng	03		691,401,933
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	157,049,618	
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	04	(260,745,472)	(641,712,486)
- Chi phí lãi vay	06	62,067,630,352	75,885,175,817
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	109,497,450,932	167,533,848,578
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(43,933,177,050)	(30,353,254,454)
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	215,722,999,656	39,046,504,005
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	28,879,379,660	3,752,750,975
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	9,450,488,335	6,004,623,886
- Tiền lãi vay đã trả	14	(64,054,730,821)	(78,362,978,473)
- Thuế TNDN đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,253,680,228
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(210,500,000)	(1,041,000,851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	255,351,910,712	107,834,173,894
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014
1	2	3	4
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(131,127,273)	(200,660,136)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,863,862,700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		617,490,000
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	260,745,472	1,024,222,486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	129,618,199	3,304,915,050
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,113,414,573,215	2,606,630,165,975
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,405,763,783,837)	(2,917,628,106,205)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(292,349,210,622)	(310,997,940,230)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(36,867,681,711)	(199,858,851,286)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	128,624,328,196	347,230,272,289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18,929,703	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	91,775,576,188	147,371,421,003

LẬP BIỂU



Đặng Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Ngân

Hung Yên, ngày 16 tháng 10 năm 2015

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chanh Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008) với số vốn điều lệ là 492.202.620.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2015 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hưng Yên.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 911 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 935 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Trong năm, Công ty đã thành lập thêm chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hưng Yên với hoạt động chính là cán thép thành phẩm từ phôi thép.

So sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015**

	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 11
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Cây lâu năm	20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.500.859.439	906.581.174
Tiền gửi ngân hàng	90.274.716.749	30.037.747.022
Các khoản tương đương tiền (*)		97.680.000.000
	<u>91.775.576.188</u>	<u>128.624.328.196</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<i>a. Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>		<u>237.531.214.564</u>
<i>Cty CP thương mại Thái Hưng</i>	130.542.781.141	74.488.640.529
<i>Cty CP Thép Đất Việt</i>	64.639.744.671	94.343.932.163
<i>Cty CP Nhật Nam</i>	5.402.551.387	20.361.225.462
<i>Cty CP SX và DVTM Phát Linh</i>	10.147.531.055	15.501.960.218
<i>Cty CP đầu tư và XD Thép Nhân Luật</i>	5.903.478.984	3.607.181.943
<i>Các khách hàng khác</i>	27.528.525.242	29.224.299.069
<i>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<u>131.295.947.750</u>	<u>130.507.032.894</u>
	<u>375.460.560.230</u>	<u>368.038.247.458</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	51.392.332.845	22.390.172.967
Phải thu tiền cước Container	209.000.264	1.527.000.264
Phải thu người lao động	3.868.057.873	3.856.816.101
Ký cược, ký quỹ	4.469.395.859	8.399.761
Phải thu khác	3.205.292.467	3.721.659.839
Cộng	<u>63.144.079.308</u>	<u>31.504.048.932</u>

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán). Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng toàn bộ số phải thu này sẽ được hoàn trả bằng tiền và hàng trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU

Đối tượng	30/9/2015			31/12/2014		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn
Phải thu khó có khả năng thu hồi	43.615.322.710	9.808.586.308		41.964.154.963	8.157.418.561	
Công ty CP kim khí Hưng Yên	11.215.867.481	-	Trên 3 năm	11.215.867.481	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần XNK kinh doanh Hải Nam	3.457.009.664	1.037.102.899	Trên 3 năm	3.457.009.664	1.037.102.899	Trên 2 năm
Công ty TNHH TM và Vật tư Quốc Bảo	3.694.419.060	154.507.607	Trên 3 năm	4.340.786.459	800.875.006	Trên 3 năm
UNITED METAL F.ZE	2.093.093.016	-	Trên 3 năm	2.093.093.016	-	Trên 3 năm
Little Rose	1.699.021.488	-	Trên 3 năm	1.699.021.488	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	21.455.912.001	8.616.975.802	Trên 3 năm	19.158.376.855	6.319.440.656	

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	NVD	VND	NVD
Hàng mua đang đi trên đường	35.740.158.939	-	150.345.164.820	-
Nguyên liệu, vật liệu	313.579.819.159	-	507.753.326.292	-
Công cụ, dụng cụ	995.253.146	-	964.382.722	-
Chi phí kinh doanh dở dang	15.000.018	-	180.955.432.746	-
Thành phẩm	273.980.075.688	-	15.000.026	-
	624.310.306.950	-	840.033.306.606	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thiết bị, dụng cụ xưởng	871.008.849	2.335.509.489
Thuế và các chi phí nhập khẩu vật liệu chịu lửa	602.235.829	560.970.144
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.380.442.662	417.094.270
	3.853.687.340	3.313.573.903
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại Tòa nhà HH4 Mỹ Đình	36.036.319.634	35.706.282.500
Lợi thế thương mại (i)	95.323.529.291	106.046.763.677
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.417.342.003	10.014.746.523
	141.777.190.928	151.767.792.700

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong kỳ		30/09/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	122.727.384	122.727.384
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	122.727.384	122.727.384
Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.133.039	-	-	663.133.039
Các loại thuế khác	1.877.731.569	-	-	1.877.731.569
<i>Thuế khác</i>	<i>1.877.731.569</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.877.731.569</i>
Cộng	2.540.864.608	-	1.887.096.624	2.663.591.992
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	8.239.320.516	5.706.190.230	2.533.130.286
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	107.371.639.318	107.371.639.318	-
Thuế nhập khẩu	-	10.709.716.186	10.709.716.186	-
Tiền thuê đất	-	634.774.013	634.774.013	-
Các loại thuế khác	309.460.179	414.222.089	364.532.154	359.150.114
<i>Thuế môn bài</i>	<i>-</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>309.460.179</i>	<i>411.222.089</i>	<i>361.532.154</i>	<i>359.150.114</i>
Cộng	309.460.179	127.369.672.122	124.786.851.901	2.892.280.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Cây lâu năm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ (*)						
Tại ngày 1/1/2015	514.487.362.739	799.159.359.891	1.278.805.205	68.512.612.895	928.210.158	1.384.366.350.888
Mua trong năm						
Đầu tư xây dựng						
Giảm do thanh lý nhượng bán						
Tại ngày 30/09/2015	514.487.362.739	799.159.359.891	1.278.805.205	68.512.612.895	928.210.158	1.384.366.350.888
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Tại ngày 1/1/2015	183.632.487.117	477.955.204.165	1.048.533.812	44.206.667.237	170.060.299	707.012.952.630
Trích khấu hao	23.463.383.217	43.551.732.808	87.265.101	5.799.289.672	34.807.878	72.936.478.676
Giảm do thanh lý nhượng bán						
Tại ngày 30/09/2015	207.095.870.334	521.506.936.973	1.135.798.913	50.005.956.909	204.868.177	779.949.431.306
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/09/2015	307.391.492.405	277.652.422.918	143.006.292	18.506.655.986	723.341.981	604.416.919.582
Tại ngày 31/12/2014	330.854.875.622	321.204.155.726	230.271.393	24.305.945.658	758.149.859	677.353.398.258

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 295.037.291.248 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 292.144.424.069 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, máy móc thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng với giá trị còn lại là 1.684.758.094 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.335.445.383 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, hệ thống máy móc, thiết bị và các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án nhà máy sản xuất phôi thép tại Chi nhánh Hải Phòng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn ngân hàng với giá trị còn lại là 527.827.728.622 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 585.749.354.194 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYỄN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2015	28.019.135.751
Tại ngày 30/09/2015	28.019.135.751
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ	
Tại ngày 1/1/2015	3.122.855.305
Trích khấu hao trong kỳ	574.332.093
Tại ngày 30/09/2015	3.697.187.398
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/09/2015	24.321.948.353
Tại ngày 31/12/2014	24.896.280.446

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng hai lô đất tại Hưng Yên và Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất tại Hưng Yên phản ánh tiền thuê 10.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phố Nối A trong thời gian 43 năm. Khu đất được dự định sử dụng cho mục đích di dời xưởng luyện cán thép và dây chuyền sản xuất số 2.

Quyền sử dụng đất của Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	108.956.000	72.828.727
- Xây dựng cơ bản	19.851.346.628	19.851.346.628
- Sửa chữa	182.786.615	182.786.615
Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị)		
+ Công trình tuyến đường vào nhà máy (CN Hải Phòng)	10.591.428.201	10.591.428.201
+ Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (CN Hải Phòng)	9.259.918.427	9.259.918.427
+ Khác	386.742.615	255.615.342
	20.238.089.243	20.106.961.970

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>		
Cty CP thương mại Thái Hưng	26.514.011.700	-
Cty RHI Refractories Asia Pacific Pte.Ltd	9.254.604.447	9.864.916.690
Cty TNHH Thép DongBu Việt Nam	20.465.117.389	-
Điện lực Thủy nguyên	90.080.718	5.392.177.254
Công ty Đức Quốc	2.636.764.600	1.472.392.350
Công ty TNHH TM Trường Sinh	2.962.368.988	-
Công ty TNHH Uy Long – TQ	2.570.127.099	-
Cty CP SXDV & TM Anh Thái	3.040.604.666	6.362.596.372
Cty kinh doanh than Hải Phòng	2.879.899.198	-
Cty CNA Metal Ltd	3.324.491.109	1.876.067.222
Công ty TNHH TM&DV Hữu Thịnh	-	7.268.125.090
Các đối tượng khác	35.344.673.905	50.674.958.070
<i>b. Phải trả người bán các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	3.776.398	597.498.108
	<u>109.086.520.217</u>	<u>83.508.731.156</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi vay phải trả	1.416.411.595	3.403.512.064
Trích trước tiền lương nghỉ phép	381.090.369	476.639.729
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	806.788.030	3.330.169.433
Chi phí phải trả nhà thầu khách hàng	2.399.788.599	2.449.038.804
Chiết khấu bán hàng phải trả	3.940.212.070	4.309.078.440
Chi phí điện	2.044.114.242	1.608.121.206
Chi phí khác	2.721.538.791	440.523.697
	<u>13.709.943.696</u>	<u>16.017.083.373</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	117.341.861	-
Bảo hiểm xã hội	515.173.373	561.399.527
Bảo hiểm thất nghiệp	34.228.904	34.081.870
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.120.892.705	1.120.892.705
Cổ tức lợi nhuận phải trả	226.037.838	226.037.838
Tiền lương giữ lại của CBCNV	2.079.240.710	1.628.225.779
Các khoản khác	3.213.369.342	4.102.093.902
	<u>7.306.284.733</u>	<u>7.672.731.621</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		30/9/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1,291,616,275,308	1.291.616.275.308	2.113.414.573.215	2.289.076.370.665	1.115.954.477.858	1.115.954.477.858
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 16)	116,687,413,172	116.687.413.172	85,140,819,965	116.687.413.172	85.140.819.965	85.140.819.965
Cộng	1,408,303,688,480	1.408.303.688.480	2.198.555.393.180	2.405.763.783.837	1.201.095.297.823	1.201.095.297.823

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay ngắn hạn	1.115.954.477.858	1.291.616.275.308
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Bắc Hưng Yên	110.332.947.628	161.098.894.167
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Hưng Yên	142.257.548.388	141.423.299.512
NH Ngoại thương Hải Dương – CN Hải Dương	562.227.947.861	520.015.304.168
NH Công thương Hưng Yên – CN Hưng Yên	301.136.033.981	447.456.394.420
NH Nông Nghiệp Hưng Yên – CN Hưng Yên	-	21.622.383.041
Nợ dài hạn đến hạn trả	85.140.819.965	116.687.413.172
	1.201.095.297.823	1.408.303.688.480

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A - xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND, giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 1.684.758.094 VND.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 453972 do Ủy ban nhân dân Hưng Yên cấp cho Công ty ngày 13 tháng 9 năm 2013, vào Sổ cấp GCN số CT 01470.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		30/09/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn(i)	201.828.233.137	201.828.233.137	-	116.687.413.172	143.484.526.551	143.484.526.551
Cộng	201.828.233.137	201.828.233.137	-	116.687.413.172	85.140.819.965	85.140.819.965
Trong đó						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	116.687.413.172					85.140.819.965
Số phải trả sau 12 tháng	85.140.819.965					

(i) Khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, nay là Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng. Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương được thực hiện theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/VIS ngày 11 tháng 8 năm 2007 để đầu tư Dự án Xây dựng Nhà máy Sản xuất Phôi thép ở Hải Phòng. Bên vay thế chấp toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị và các tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Nhà máy Sản xuất Phôi thép với công suất 400.000 tấn/năm trên thửa đất thuê trả tiền hàng năm có diện tích 163.985,8 m² tại xã Hoàng Động và Kiến Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng cùng tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường khác và các khoản thanh toán mà bên thế chấp nhận được hoặc sẽ nhận được từ Hợp đồng bảo hiểm với các tài sản trên. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 527.827.728.622 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 585.749.354.194 VND).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	85.140.819.965	116.687.413.172
Trong năm thứ hai		85.140.819.965
	85.140.819.965	201.828.233.137
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	85.140.819.965	116.687.413.172
Số phải trả sau 12 tháng	-	85.140.819.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng Tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	492.206.620.000	363.790.000	8.835.568.717	145.945.713.472	27.269.699.965	(43.159.269.164)	631.458.122.290
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	22.376.527.864	22.376.527.864
Tăng/(giảm) do áp dụng chính sách kế toán mới	-	-	-	27.269.699.265	(27.269.699.265)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015 trình bày lại	492.206.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	(20.782.741.300)	653.834.650.154
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	(25.692.920.066)	(25.692.920.066)
Số dư tại ngày 30/09/2015	492.206.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	(46.475.661.366)	628.141.730.088

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 492.202.620.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14		Vốn đã góp 30/6/2015	Vốn đã góp 31/12/2014
	VND	%	VND	VND
Tổng công ty Sông Đà	261,062,970,000	53,04%	261,062,970,000	261,062,970,000
Các cổ đông khác	231,139,650,000	46,96%	231,139,650,000	231,139,650,000
	492,202,620,000	100%	492.202.620.000	492.202.620.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Cổ phiếu	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	49,220,262	49,220,262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	49,220,262	49,220,262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép, bộ phận cán thép và bộ phận phân phối thép thành phẩm. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép tại chi nhánh Hưng Yên: cán thép thành phẩm từ phôi thép.
- Bộ phận phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty: phân phối ra thị trường

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	30/9/2015	30/9/2015	30/9/2015	30/9/2015	30/9/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	2.083.973.668.224	957.725.108.823	384.571.057.430	(1.448.514.666.238)	1.977.755.168.239
Tổng tài sản hợp nhất					1.977.755.168.239
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	1.233.801.920.695	1.192.570.192.754	371.755.990.940	(1.448.514.666.238)	1.349.613.438.151
Tổng nợ phải trả hợp nhất					1.349.613.438.151

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)**

	Công ty Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 VND	CN Hải Phòng Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 VND	CN Hưng Yên Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 VND	Loại trừ Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 VND	Tổng cộng Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần	3.353.752.620.176	1.847.003.022.669	1.169.052.997.457	(4.058.614.679.509)	2.311.193.960.793
Tổng doanh thu					2.311.193.960.793
Chi phí hoạt động kinh doanh					
Chi phí hoạt động kinh doanh	3.265.336.904.343	1.834.835.280.842	1.146.928.009.709	(4.058.614.679.509)	2.188.485.515.385
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	88.415.715.833	12.167.741.827	22.124.987.748	-	122.708.445.408
Chi phí không phân bổ					86.329.620.363
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					36.378.825.045
Doanh thu từ các khoản đầu tư					260.745.472
Lãi (lỗ) khác					247.084.391
Chi phí tài chính					62.579.574.974
Lợi nhuận trước thuế					(25.692.920.066)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					-
Lợi nhuận trong năm					(25.692.920.066)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/09/2015 VND	Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/9/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	2.351.783.740.582	2.695.295.795.845
Doanh thu hoạt động gia công	2.222.531.000	40.768.877.721
	2.349.561.209.582	2.736.064.673.566
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	27.184.404.296	32.841.010.019
Giảm giá hàng bán	13.140.377.493	18.367.521.920
Hàng bán bị trả lại	264.998.000	647.821.300
Cộng	40.589.779.789	51.856.353.539

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/09/2015 VND	Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/9/2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2.188.485.515.385	2.472.156.684.085
Giá vốn của hoạt động gia công	1.256.453.782	34.039.042.041
Cộng	2.187.229.061.603	2.506.195.726.126

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/9/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.919.350.246.107	2.078.372.592.160
Chi phí nhân công	72.379.518.771	64.736.493.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.226.447.500	75.782.500.199
Chi phí dự phòng	-	691.401.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.814.467.074	210.509.696.553
Chi phí khác	19.789.456.725	19.974.140.593
Cộng	2.308.560.136.177	2.450.066.824.593

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/9/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	260.745.472	1.024.222.486
Doanh thu tài chính khác	-	105.407.160
Cộng	260.745.472	1.129.629.646

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/9/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	62.067.844.596	75.885.175.817
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	157.049.618	1.018.233.736
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	620.207.898	2.454.594.031
Chi phí tài chính khác	265.527.138	431.033.261
Cộng	62.579.574.974	79.789.036.845

27. LỖ/(LÃI) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/9/2014
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(25.692.920.066)	15.816.483.115
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(25.692.920.066)	15.816.483.115
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	49.220.262	49.220.262
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	(522)	321

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ VND. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan và khả năng trả nợ của đối tác. Do đó, Công ty chưa hạch toán số tiền có thể thu được này. Công ty đã lập dự phòng 100% khoản phải thu này. Báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến tài sản tiềm tàng nêu trên.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/09/2015 VND	Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/9/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	592.908.750	592.908.750

Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTN/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá trị tiền thuê theo biên bản xác nhận lại là 38.736.705.000 VND (theo giá trị hợp đồng là 38.886.400.000 VND). Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2015, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty Sông Đà.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và 15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay	1.201.095.297.823	1.493.444.508.445
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	91.775.576.188	128.624.328.196
Nợ thuần	1.109.319.721.635	1.364.820.180.249
Vốn chủ sở hữu	628.141.730.088	653.834.650.154
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1.77	2.09

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.775.576.188	128,624,328,196
Phải thu khách hàng và phải thu khác	396.655.240.012	361,878.743.887
Tổng cộng	488.430.816.200	490,503,072,083
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.201.095.297.823	1,493,444,508,445
Phải trả người bán và phải trả khác	115.726.060.812	91,181,462,777
Chi phí phải trả	13.709.943.696	16,017,086,373
Tổng cộng	1.330.531.302.331	1,600,643,054,595

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)*

	Công nợ		Tài sản	
	30/9/2015	31/12/2014	30/9/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	16.643.764.756	34.138.290.277	34.870.119	23.770.293.015
Euro (EUR)	-	32.922.120	10.500.983	10.707.688

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Số gốc vay theo lãi suất thả nổi được phản ánh qua bảng sau:

	30/9/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	85.140.819.965	201,828,233,137
	85.140.819.965	201,828,233,137

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 sẽ tăng/giảm khoảng 1,7 tỷ VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014: giảm/tăng lợi nhuận trước thuế khoảng 4,03 tỷ VND).

	Tăng/(giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lỗ/(lợi nhuận) trước thuế
		VND
Cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2015		
VND	+200	(1,702,816,399)
VND	-200	1,702,816,399
Cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2014		
VND	+200	(4,036,564,663)
VND	-200	4,036,564,663

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Hiện tại, Công ty không có biện pháp phòng ngừa rủi ro, phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giải Phá, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuận.

30/9/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.775.576.188	-	91.775.576.188
Phải thu khách hàng và phải thu khác	396.655.240.012	-	396.655.240.012
Tổng cộng	488.430.816.200	-	488.430.816.200
30/9/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.201.095.297.823	-	1.201.095.297.823
Phải trả người bán và phải trả khác	115.726.060.812	-	115.726.060.812
Chi phí phải trả	13.709.943.696	-	13.709.943.696
Tổng cộng	1.330.531.302.331	-	1.330.531.302.331
Chênh lệch thanh khoản thuận	(842.100.486.131)	-	(842.100.486.131)
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.624.328.196	-	128.624.328.196
Phải thu khách hàng và phải thu khác	361.870.344.126	-	361.870.344.126
Tài sản chính khác	8.399.761	-	8.399.761
Tổng cộng	490.503.072.083	-	490.503.072.083
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.408.303.688.480	85.140.819.965	1.493.444.508.445
Phải trả người bán và phải trả khác	91.181.462.777	-	91.181.462.777
Chi phí phải trả	16.017.083.373	-	16.017.083.373
Tổng cộng	1.515.502.234.630	85.140.819.965	1.600.643.054.595
Chênh lệch thanh khoản thuận	(1.024.999.162.547)	(85.140.819.965)	(1.110.139.982.512)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	17.767.876.150	39.500.774.480
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	38.073.706.210	50.831.098.560
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04	15.773.521.350	10.350.730.498
Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 9.08	2.044.877.800	2.330.780.100
Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại Sông Đà	847.166.000	424.573.200
Xí nghiệp Sông Đà 6.02 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2.263.775.300	9.285.540.230
Xí nghiệp Sông Đà 10.3 – Công ty Cổ phần Sông Đà 10	21.459.142.870	19.344.193.420
Xí nghiệp Sông Đà 10.5 – Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.065.201.720	1.745.245.920
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 – Công ty Cổ phần Sông Đà 10	26.414.425.720	15.063.505.090
Xí nghiệp Sông Đà 6.01 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	10.213.024.420	13.653.384.500
Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 409	-	4.638.950.950
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	22.797.305.700	7.373.454.800
Chi nhánh Sông Đà 4.06 – Công ty Cổ phần Sông Đà 4	13.972.433.500	7.930.239.400
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	18.986.570.700	7.104.888.250
CN Công ty Sông Đà 903 – Công ty CP Sông Đà 9	1.806.351.100	5.667.393.650
Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	13.674.767.400	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	2.461.017.600	-
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	2.210.584.000	-
Chi nhánh Tây Nguyên – Công ty CP Sông Đà 10.1	16.722.921.600	5.794.582.250
Công ty TNHH ITV Sông Đà 11 Thăng Long	3.321.545.200	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	2.336.786.700
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	-	2.754.477.310
Các bên liên quan khác	1.542.440.000	1.005.605.220
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	419.576.281	468.114.790

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	30/9/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	21.518.698.550	46.337.621.719
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	2.938.239.730	23.919.651.047
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	22.956.042.327	10.217.874.995
Xí nghiệp Sông Đà 10.3 – Công ty Cổ phần Sông Đà 10	9.421.032.052	9.068.201.812
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 – Công ty Cổ phần Sông Đà 10	14.220.455.518	7.413.432.944
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	16.302.024.305	7.099.545.331
Xí nghiệp Sông Đà 6.04 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	6.463.776.557	6.095.419.485
Xí nghiệp Sông Đà 6.01 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.142.745.920	5.773.368.206
Chi nhánh Tây Nguyên – Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	8.528.739.802	4.241.757.339
Chi nhánh Sông Đà 4.06 – Công ty Cổ phần Sông Đà 4	8.114.292.906	4.034.107.445
Chi nhánh Sông Đà 9.08 – Công ty Cổ phần Sông Đà 9	771.906.245	1.299.363.615
Xí nghiệp Sông Đà 6.02 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	774.549.190	1.126.131.649
Xí nghiệp Sông Đà 10.7 – Công ty Cổ phần Sông Đà 10		919.057.835
Chi nhánh Sông Đà 903 – Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.161.163.600	703.548.338
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05		319.361.671
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	16.916.370	16.916.370
Chi nhánh Hà Nội – Công ty cổ phần Sông Đà 6	10.578.340.080	-
Công ty cổ phần Someco Sông Đà	1.910.584.000	-
Công ty TNHH 1TV Sông Đà 11 Thăng Long	3.321.545.200	-
Công ty cổ phần Sông Đà 12.11	223.969.700	-
Xí nghiệp Sông Đà 10.5 – Công ty Sông Đà 10		1.663.210.780
Công ty TNHH điện Xekaman 3	112.402.792	112.402.792
Các bên liên quan khác	818.522.906	146.059.521
Phải trả nhà cung cấp		
Ban điều hành thủy điện Xekaman 3	-	260.423.152
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	-	297.770.026
Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà	-	35.528.532
Các bên liên quan khác	3.776.398	3.776.398

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.417.748.868	1.594.980.572

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này trong việc trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	27,310,055,740	3,865,215,862	31,175,271,602
Tài sản ngắn hạn khác	3,865,215,862	(3,865,215,862)	-
Quỹ đầu tư phát triển	145,945,713,472	27,269,699,265	173,215,412,737
Quỹ dự phòng tài chính	27,269,699,265	(27,269,699,265)	-

33. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD QUÝ III/2015

Trong quý III/2015 kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lãi 10.839.496.930, đồng tăng gấp 2,79 lần so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này ảnh hưởng bởi một số nguyên nhân chính sau:

Từ đầu năm 2015 thị trường thép trong nước giảm giá liên tục, mạnh nhất là trong quý 2/2015. Bước sang quý III/2015 mặc dù giá thép vẫn có xu hướng giảm nhưng với tốc độ chậm lại. Mặt khác do giá đã xuống thấp và có xu hướng ổn định, các dự án bất động sản ấm lên, kéo theo nhu cầu về thép xây dựng tăng lên. Do bám sát thị trường, Công ty đã sớm nhận định được tình hình thị trường và chủ động đưa ra những phương án kinh doanh hợp lý. Các hợp đồng mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất được ký kết với giá cả hợp lý, kết hợp với việc áp dụng các biện pháp sản xuất nhằm giảm tỷ lệ tiêu hao, giảm giá thành sản phẩm. Kết quả quý III/2015 lợi nhuận của Công ty đạt được là 10.839.496.930 đồng.

Bước sang quý IV/2015 Công ty tiếp tục sử dụng các phương pháp quản lý nhằm đạt mục tiêu đem lại lợi nhuận cao nhất cho các cổ đông.

Đặng Thị Tuyết Dung
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Ngân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 16 tháng 10 năm 2015